

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA
DN: c=VN, st=Bà Rịa-Vũng Tàu,
l=Bà Rịa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST
:3500100167
Date: 2019.03.14 19:24:01
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2018

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Ba Ria Urban Service Joint Stock Company.
Tên viết tắt : BRUSCO.
Trụ sở chính : Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Điện thoại : 0254 3825422
Fax : 0254 3829801
E-Mail : dothibaria@gmail.com; Web: dothibaria.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ : 45.419.500.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 4.541.950 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Quang Đại	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Phạm Việt Nghĩa	Thành viên

Từ ngày 15/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phạm Việt Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Quốc	Trưởng ban
Bà Thang Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phan Thị Minh Nguyệt	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phạm Việt Nghĩa.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

Bà Rịa, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Số: 28 /19/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trí Hải Dung
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1164-2018-127-1

Thay mặt và đại diện cho **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU**
Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Lê Trường Quân
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 2670-2018-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.620.880.674	58.391.405.394
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	19.496.591.545	18.148.995.772
111	Tiền		5.696.591.545	7.548.995.772
112	Các khoản tương đương tiền		13.800.000.000	10.600.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	17.800.000.000	13.600.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.800.000.000	13.600.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		18.001.476.275	20.023.775.018
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	17.320.692.360	20.585.275.824
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	730.000.000	44.000.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	784.882.337	278.597.616
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(834.098.422)	(884.098.422)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	4.259.582.373	6.439.412.123
141	Hàng tồn kho		4.259.582.373	6.439.412.123
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		63.230.481	179.222.481
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	63.230.481	66.652.526
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	-	112.569.955
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		31.314.950.467	28.731.022.447
210	Các khoản phải thu dài hạn		75.781.853	75.781.853
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.5	75.781.853	75.781.853
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		30.056.323.671	27.566.582.290
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	18.621.800.925	16.132.059.544
222	Nguyên giá		46.949.489.315	44.763.433.133
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.327.688.390)	(28.631.373.589)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	11.434.522.746	11.434.522.746
228	Nguyên giá		11.434.522.746	11.434.522.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.182.844.943	1.088.658.304
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7	1.182.844.943	1.088.658.304
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		90.935.831.141	87.122.427.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		31.039.410.022	29.186.984.163
310	Nợ ngắn hạn		31.039.410.022	29.186.984.163
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	4.730.025.553	2.189.842.940
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	1.740.525.400	1.036.261.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	12.682.325.338	13.540.107.960
314	Phải trả người lao động	V.13	5.940.015.651	9.004.366.861
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác		3.409.262	2.212.262
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.14	5.943.108.818	3.414.193.140
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.896.421.119	57.935.443.678
410	Vốn chủ sở hữu	V.15	59.896.421.119	57.935.443.678
411	Vốn góp của chủ sở hữu		45.419.500.000	45.419.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.419.500.000	45.419.500.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.880.832.000	811.736.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.596.089.119	11.704.207.097
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.596.089.119	11.704.207.097
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		90.935.831.141	87.122.427.841

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Diễm Thuý

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	93.554.527.211	99.732.900.829
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.554.527.211	99.732.900.829
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	69.449.972.868	74.350.056.118
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.104.554.343	25.382.844.711
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.312.785.363	965.374.739
22	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	9.885.008.694	11.165.821.647
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.532.331.012	15.182.397.803
31	Thu nhập khác		354.802.395	414.159.091
32	Chi phí khác		124.133.407	963.655.589
40	Lợi nhuận khác	VI.5	230.668.988	(549.496.498)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.763.000.000	14.632.901.305
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	3.166.910.881	2.928.694.208
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.596.089.119	11.704.207.097
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	2.773	1.635

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Diễm Thuý

Nguyễn Thị Kim Xuyến

Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		100.198.573.943	98.810.919.344
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(40.049.329.891)	(44.131.754.647)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(34.857.111.649)	(33.206.044.117)
04	Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.501.149.960)	(3.341.001.770)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.870.293.823	5.164.310.421
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.737.046.157)	(8.159.197.328)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.924.230.109	15.137.231.903
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(3.564.000.000)	(3.504.931.170)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		253.527.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.600.000.000)	(13.600.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		20.400.000.000	6.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.291.371.664	935.140.218
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.219.101.336)	(9.369.790.952)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.357.533.000)	(5.449.314.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.357.533.000)	(5.449.314.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.347.595.773	318.126.951
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.148.995.772	17.830.868.821
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	19.496.591.545	18.148.995.772

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Diễm Thuý

Nguyễn Thị Kim Xuyến

Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn pháp định :	6.000.000.000 đồng Việt Nam
Vốn điều lệ :	45.419.500.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần :	4.541.950 cổ phần
Mệnh giá cổ phần :	10.000 đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 382 người; (Năm trước: 380 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được trích lập dự phòng không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng hoặc có thời gian sử dụng dưới 12 tháng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	:	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	:	10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	05 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ, hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
Tiền mặt	55.678.119		115.667.747	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.640.913.426		7.433.328.025	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Bà Rịa	-		34.441.241	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN, Chi nhánh BRVT	32.049.916		88.592.753	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN, Chi nhánh tỉnh BRVT	5.540.059.140		7.148.493.732	
Ngân hàng TMCP Quốc tế, Phòng Giao dịch Bà Rịa	68.804.370		161.800.299	
Các khoản tương đương tiền	13.800.000.000		10.600.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN, Chi nhánh tỉnh BRVT	13.800.000.000		10.600.000.000	
Cộng	19.496.591.545		18.148.995.772	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
Tiền gửi có kỳ hạn	17.800.000.000		13.600.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN, Chi nhánh tỉnh BRVT	17.800.000.000		13.600.000.000	
Số cuối năm	17.800.000.000		13.600.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	11.600.169.214	-	13.467.779.195	-
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1.803.646.474	-	1.797.097.879	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	606.172.250	-	3.681.962.984	-
Phải thu khách hàng xây mộ	20.000.000	-	686.783.000	-
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Đức	2.314.406.000	-	-	-
Các khách hàng khác	976.298.422	(794.098.422)	951.652.766	(844.098.422)
Cộng	17.320.692.360	(794.098.422)	20.585.275.824	(844.098.422)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH XD Khánh Dương	40.000.000	(40.000.000)	40.000.000	(40.000.000)
Công ty TNHH Đức Lợi	186.000.000	-	-	-
Cơ sở gỗ mây tre lá Hữu Tâm	250.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Mỹ thuật Hữu Tình	130.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	124.000.000	-	4.000.000	-
Cộng	730.000.000	(40.000.000)	44.000.000	(40.000.000)

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Tạm ứng	-		24.000.000	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	658.699.180		149.267.000	
Phải thu khác	126.183.157		105.330.616	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	112.531.507		91.117.808	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.651.650		14.212.808	
Cộng	784.882.337		278.597.616	

b) Phải thu dài hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.781.853		75.781.853	
Cộng	75.781.853		75.781.853	

6. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu	4.259.582.373		6.439.412.123	
Cộng	4.259.582.373		6.439.412.123	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí mua bảo hiểm	34.261.383	40.907.849
Chi phí sử dụng đường bộ	28.803.787	22.783.972
Cước Internet	165.311	2.960.705
Cộng ⁽ⁱ⁾	63.230.481	66.652.526

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	66.652.526	57.844.395
Số tăng trong năm	141.466.401	142.565.754
Phân bổ vào chi phí trong năm	(144.888.446)	(133.757.623)
Số cuối năm	63.230.481	66.652.526

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	272.159.987	339.645.480
Chi phí sửa chữa thường xuyên	686.048.553	689.678.719
Chi phí sử dụng đường bộ	4.542.238	6.548.954
Nhà lưới ươm hoa kiểng	-	20.493.149
Hoa viên nghĩa trang Long Hương	210.620.356	-
Các khoản khác	9.473.809	32.292.002
Cộng ⁽ⁱⁱ⁾	1.182.844.943	1.088.658.304

(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.088.658.304	1.074.209.065
Số tăng trong năm	1.546.689.930	1.026.224.919
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.452.503.291)	(1.011.775.680)
Số cuối năm	1.182.844.943	1.088.658.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.175.835.148	6.851.636.122	24.649.391.863	86.570.000	44.763.433.133
Mua trong năm	-	-	4.756.818.182	-	4.756.818.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.520.712.000)	(50.050.000)	(2.570.762.000)
Số dư cuối năm	13.175.835.148	6.851.636.122	26.885.498.045	36.520.000	46.949.489.315
Đã khấu hao hết	214.520.340	4.353.314.122	8.300.001.000	-	12.867.835.462
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.999.195.220	4.452.226.889	15.125.839.256	54.112.224	28.631.373.589
Khấu hao trong năm	444.313.155	399.512.529	1.415.947.118	7.303.999	2.267.076.801
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.520.712.000)	(50.050.000)	(2.570.762.000)
Số dư cuối năm	9.443.508.375	4.851.739.418	14.021.074.374	11.366.223	28.327.688.390
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.176.639.928	2.399.409.233	9.523.552.607	32.457.776	16.132.059.544
Tại ngày cuối năm	3.732.326.773	1.999.896.704	12.864.423.671	25.153.777	18.621.800.925

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá

Số dư đầu năm 11.434.522.746

Mua trong năm -

Số dư cuối năm 11.434.522.746

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm -

Khấu hao trong năm -

Số dư cuối năm -

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm 11.434.522.746

Tại ngày cuối năm 11.434.522.746

Quyền sử dụng đất tại số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất của Công ty được đánh giá khi chuyển từ đất thuê sang đất giao theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 2983/2012/VLAND-HCM ngày 06/07/2012 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt và Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Cơ sở Thành Đạt	1.288.010.000	566.532.000
Cơ sở Thành Đạt Nam	-	426.861.000
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	2.500.000.000	1.064.000.000
Các nhà cung cấp khác	942.015.553	132.449.940
Cộng	4.730.025.553	2.189.842.940

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền xây mộ	1.707.925.000	1.003.405.000
Các khách hàng khác	32.600.400	32.856.000
Cộng	1.740.525.400	1.036.261.000

12. Thuế				
a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế thu nhập DN nộp thừa	112.569.955	112.569.955	-	-
Cộng	112.569.955	112.569.955	-	-
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	658.477.699	3.441.884.807	3.649.298.985	451.063.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.054.340.926	2.501.149.960	553.190.966
Thuế thu nhập cá nhân	16.132.808	373.009.366	374.284.524	14.857.650
Thuế tài nguyên	-	1.612.800	1.612.800	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	990.991.971	228.690.455	990.991.971	228.690.455
Các loại thuế khác	-	4.793.296	4.793.296	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	11.874.505.482	-	439.982.736	11.434.522.746
Cộng	13.540.107.960	7.104.331.650	7.962.114.272	12.682.325.338

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. Phải trả người lao động

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.004.366.861	7.636.395.023
Các khoản lương phải trả trong năm	31.792.760.439	34.182.497.761
Các khoản lương năm trước đã trả	(9.004.366.861)	(7.636.395.023)
Các khoản lương đã trả trong năm	(25.852.744.788)	(25.178.130.900)
Số cuối năm	5.940.015.651	9.004.366.861

Công ty trả lương theo Quy chế lương và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.414.193.140	1.720.856.504
Số trích trong năm	4.276.381.678	2.463.626.636
Số chi trong năm	(1.747.466.000)	(770.290.000)
Số cuối năm	5.943.108.818	3.414.193.140

15. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	45.419.500.000	538.000.288	8.187.702.929	54.145.203.217
Lãi trong năm trước	-	-	11.704.207.097	11.704.207.097
Trích lập các quỹ	-	273.736.293	(2.737.362.929)	(2.463.626.636)
Chia cổ tức	-	-	(5.450.340.000)	(5.450.340.000)
Số dư cuối năm trước	45.419.500.000	811.736.581	11.704.207.097	57.935.443.678
Số dư đầu năm nay	45.419.500.000	811.736.581	11.704.207.097	57.935.443.678
Lãi trong năm nay	-	-	12.596.089.119	12.596.089.119
Trích lập các quỹ	-	1.069.095.419	(5.345.477.097)	(4.276.381.678)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
Số dư cuối năm nay	45.419.500.000	1.880.832.000	12.596.089.119	59.896.421.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Năm 2018, Công ty phân phối Lợi nhuận 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 15/06/2018.

Lợi nhuận năm 2018 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL CP	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	3.493.750	34.937.500.000	34.937.500.000	34.937.500.000
Công ty TNHH TM và Thiết bị	728.000	7.280.000.000	7.280.000.000	7.280.000.000
Môi trường Hiệp Hoà				
Các cổ đông khác	320.200	3.202.000.000	3.202.000.000	3.202.000.000
Cộng	4.541.950	45.419.500.000	45.419.500.000	45.419.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	45.419.500.000	45.419.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.419.500.000	45.419.500.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.541.950	4.541.950
Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	4.541.950	4.541.950

e) Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 15/06/2018 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông	:	6.358.730.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	1.069.095.419
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	4.276.381.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.944.693.177	17.949.581.943
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	12.944.693.177	17.949.581.943
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	20.811.210.162	21.229.401.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.609.834.034	81.783.318.886
Cộng	93.554.527.211	99.732.900.829
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.345.782.596	14.256.562.678
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.104.190.272	60.093.493.440
Cộng	69.449.972.868	74.350.056.118
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.312.785.363	965.374.739
Cộng	1.312.785.363	965.374.739
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	6.875.681.242	7.208.309.876
Chi phí hội nghị, tiếp khách	320.986.752	406.987.245
Chi phí du lịch	742.049.000	1.550.247.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	248.212.471	240.228.332
Chi phí xăng dầu	305.195.300	229.417.470
Tiền thuê đất	228.690.455	228.690.455
Chi phí khác	1.214.193.474	1.361.940.769
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	(60.000.000)
Cộng	9.885.008.694	11.165.821.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	354.802.395	414.159.091
Thu nhập từ việc bán, thanh lý TSCĐ, công cụ, dụng cụ ⁽ⁱ⁾	233.010.636	-
Xóa nợ phải trả	43.549.941	-
Thu bồi thường xe đụng	42.360.000	24.734.091
Thu tiền giải tỏa vỉa hè, lòng lề đường	-	263.400.000
Thu tiền bảo lãnh bảo hành lò hỏa táng	-	122.325.000
Thu kinh phí tham gia cưỡng chế	35.881.818	-
Thu nhập khác	-	3.700.000
Chi phí khác	124.133.407	963.655.589
Các khoản bị phạt	49.407	814.073
Chi sửa chữa đèn bị xe đụng	31.179.000	12.900.000
Chi phí giải tỏa vỉa hè, lòng lề đường	-	186.320.000
Tiền thuê đất	-	762.301.516
Chi phí tham gia cưỡng chế	7.400.000	-
Chi phí 2017 bỏ sót	85.505.000	-
Chi phí khác	-	1.320.000
Lợi nhuận khác	230.668.988	(549.496.498)

(i) Thu thanh lý, bán tài sản: 253.527.000 đồng; Chi phí thanh lý TSCĐ: 20.516.364 đồng.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.763.000.000	14.632.901.305
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	71.554.407	10.569.734
Các khoản bị phạt	49.407	814.073
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	85.505.000	42.072.200
Doanh thu do Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh năm 2016	-	(3.174.309.598)
Giá vốn do Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh năm 2016	-	3.165.993.059
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(50.000.000)	(60.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	15.834.554.407	14.643.471.039
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.166.910.881	2.928.694.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.596.089.119	11.704.207.097
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	-	(4.276.381.678)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.276.381.678)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	12.596.089.119	7.427.825.419
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.541.950	4.541.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.773	1.635

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 15/06/2018.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.218.183.801	37.258.850.154
Chi phí nhân công	36.565.055.653	38.359.357.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.267.076.801	2.309.075.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.798.756	2.324.044.481
Chi phí khác bằng tiền	3.621.866.551	4.092.816.258
Cộng	79.334.981.562	84.344.144.738

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	1.656.976.000	1.702.574.000
Ban Kiểm soát	553.340.000	541.840.000
Ban Tổng Giám đốc	605.961.000	591.614.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Thông tin khác

Theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Thoái vốn Nhà nước tại các Doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2017 – 2020 thì Công ty sẽ thoái phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp trong năm 2018. Vốn Nhà nước tối đa sau khi thoái vốn là 36% (16.352 triệu đồng). Tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán, Công ty vẫn chưa hoàn tất việc xác định Giá trị Doanh nghiệp.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng: Xây dựng công trình.

Dịch vụ: Dịch vụ công ích; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Năm nay	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	80.609.834.034	12.944.693.177	93.554.527.211
Chi phí bộ phận	(60.104.190.272)	(9.345.782.596)	(69.449.972.868)
Kết quả kinh doanh	20.505.643.762	3.598.910.581	24.104.554.343
Doanh thu tài chính			1.312.785.363
Chi phí QLDN			(9.885.008.694)
Thu nhập khác			354.802.395
Chi phí khác			(124.133.407)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(3.166.910.881)
Lợi nhuận sau thuế			12.596.089.119
Năm trước	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	81.783.318.886	17.949.581.943	99.732.900.829
Chi phí bộ phận	(60.093.493.440)	(14.256.562.678)	(74.350.056.118)
Kết quả kinh doanh	21.689.825.446	3.693.019.265	25.382.844.711
Doanh thu tài chính			965.374.739
Chi phí QLDN			(11.165.821.647)
Thu nhập khác			414.159.091
Chi phí khác			(963.655.589)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(2.928.694.208)
Lợi nhuận sau thuế			11.704.207.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vững Tầu.

6. Thông tin về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
--	--------	---------	-----------

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	34,44	32,98
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65,56	67,02
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34,13	33,50
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65,87	66,50

Khả năng thanh toán

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,93	2,98
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,92	2,00
Tổng tiền và các khoản-đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,20	1,09

Tỷ suất sinh lời

Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	16,62	14,53
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	13,28	11,62
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	17,33	16,80
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	13,85	13,43
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	21,03	20,20

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Diễm Thuý

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Nguyễn Phạm Việt Nghĩa

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2019